

Số: /QĐ-UBND

An Giang, ngày tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi,
bổ sung; bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Nội vụ tỉnh An Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 431/QĐ-BNV ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung để thay thế, cắt giảm thành phần hồ sơ bằng dữ liệu thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 446/QĐ-BNV ngày 19 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nội vụ theo quy định tại Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP;

Căn cứ Quyết định số 458/QĐ-BNV ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP về cắt giảm, đơn giản hóa

thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nội vụ.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 919/TTr-SNV ngày 29 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính (TTHC) được sửa đổi, bổ sung; bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh An Giang (gồm: Cấp tỉnh 20 TTHC được sửa đổi, bổ sung; 4 TTHC bị bãi bỏ).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

1. Sửa đổi, bổ sung các thủ tục hành chính thứ tự số 3, 4, 5, 6 Mục A, Phần I Danh mục kèm theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực lao động, tiền lương thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ tỉnh An Giang;

2. Sửa đổi, bổ sung các thủ tục hành chính thứ tự số 1, 26, 27, 35 Mục A Danh mục kèm theo Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ tỉnh An Giang;

3. Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính thứ tự số 5 Mục A; bãi bỏ thủ tục hành chính thứ tự số 2 Mục A Danh mục kèm theo Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý lao động ngoài nước thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ tỉnh An Giang;

4. Sửa đổi, bổ sung các thủ tục hành chính thứ tự số 3, 5, 6, 7, 8 12, 15 Mục A Phần II Danh mục kèm theo Quyết định số 1173/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ tỉnh An Giang;

5. Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính thứ tự số 1 Danh mục kèm theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh An Giang;

6. Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính thứ tự số 2 Mục A, Phần I Danh mục kèm theo Quyết định số 1068/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Lưu trữ thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ tỉnh An Giang;

7. Sửa đổi, bổ sung các thủ tục hành chính thứ tự số 4, 7 Mục A, Phần I; bãi bỏ các thủ tục hành chính thứ tự số 1, 2, 3 Mục A, Phần I Danh mục kèm theo Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quản lý lao động ngoài nước thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ tỉnh An Giang.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính.

2. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị có liên quan công khai thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này cung cấp, tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC - BTP;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Viễn thông An Giang (VNPT);
- Lưu: VT, htbmai.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Phong

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG; BỊ BÃI BỎ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ TỈNH AN GIANG**
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
I	Lĩnh vực Người có công					
1	2.002308.000.00.00.H01	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Không quy định thời gian thực hiện	Cổng DVC Quốc gia tại địa chỉ (https://dichvucong.gov.vn/)	Không	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
2	1.010818.000.00.00.H01	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	17 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Cổng DVC Quốc gia tại địa chỉ (https://dichvucong.gov.vn/)	Không	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính
3	1.010819.000.00.00.H01	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	17 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Cổng DVC Quốc gia tại địa chỉ (https://dichvucong.gov.vn/)	Không	
4	1.010820.000.00.00.H01	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	17 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Cổng DVC Quốc gia tại địa chỉ (https://dichvucong.gov.vn/)	Không	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
5	1.010817.000.00.00.H01	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	89 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Cổng DVC Quốc gia tại địa chỉ (https://dichvucong.gov.vn/)	Không	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính
6	1.010824.000.00.00.H01	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	- 19 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp trợ cấp một lần và mai táng - 24 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	Cổng DVC Quốc gia tại địa chỉ (https://dichvucong.gov.vn/)	Không	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
7	1.010827.000.00.00.H01	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	24 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Cổng DVC Quốc gia tại địa chỉ (https://dichvucong.gov.vn/)	Không	
8	1.010801.000.00.00.H01	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ - 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trường hợp quy định tại các điểm d, đ khoản 1 Điều 26 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP - 12 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị trường hợp thân nhân liệt sĩ đã	Cổng DVC Quốc gia tại địa chỉ (https://dichvucong.gov.vn/)	Không	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
			được hưởng chế độ ưu đãi nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ			
9	1.010825.000.00.00.H01	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	17 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Cổng DVC Quốc gia tại địa chỉ (https://dichvucong.gov.vn/)	Không	
10	1.010804.000.00.00.H01	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	17 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Cổng DVC Quốc gia tại địa chỉ (https://dichvucong.gov.vn/)	Không	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
11	1.014359.H01	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Cổng DVC Quốc gia tại địa chỉ (https://dichvucong.gov.vn/)	Không	
12	1.010826.000.00.00.H01	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	24 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Cổng DVC Quốc gia tại địa chỉ (https://dichvucong.gov.vn/)	Không	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính
II	Văn thư và Lưu trữ nhà nước					
1	1.013934.H01	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh	- 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với cấp	Trực tuyến trên Cổng DVC Quốc gia tại địa chỉ (https://dichvucong.gov.vn/)	Không	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
		doanh dịch vụ lưu trữ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ - 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và nội dung tài liệu trong hồ sơ đáp ứng đầy đủ điều kiện đối với cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ			của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính
III	Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước					
1	1.013733.H01	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ dichvucong.gov.vn - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ Bưu chính	Không	Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về Cắt

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
		động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		gửi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.		giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh
2	1.013730.H01	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ dichvucong.gov.vn - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ Bưu chính gửi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Không	
3	1.000502.000.00.00.H01	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ dichvucong.gov.vn - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ Bưu chính gửi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Không	Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về Cắt giảm, đơn giản

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
		đồng dưới 90 ngày)				hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh
IV	Lao động, tiền lương					
1	1.000436.000.00.00.H01	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ dichvucong.gov.vn - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ Bưu chính gửi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Không	Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
2	1.000479.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ dichvucong.gov.vn - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ Bưu chính gửi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Không	- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh
3	1.000464.000.00.00.H01	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ dichvucong.gov.vn - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ Bưu chính gửi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
4	1.000448.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	- 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi một trong các nội dung của giấy phép đã được cấp - 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi địa chỉ trụ sở chính sang địa bàn cấp tỉnh khác so với nơi đã được cấp giấy phép	- Nộp hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ dichvucong.gov.vn - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ Bưu chính gửi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Không	- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
1	1.013729.H01	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài .	Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh
2	1.013728.H01	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.	
3	1.013727.H01	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên .	
4	1.005132.000.00.00.H01	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	